

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 24/2025/QĐST-HNGĐ
V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp
luật và công nhận quan hệ hôn nhân.

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - GIA LAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Trần Hồng Hoàng.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Trần Tuyết Mai – Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên
họp:*** Bà Nguyễn Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 16/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2025 về việc Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 100/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

+ Ông Châu Văn B, sinh ngày 02/9/1970, Căn cước công dân số 052070012616, quê quán: Phường H, tỉnh Gia Lai, nơi thường trú: Khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Trương Thị T, sinh ngày 27/7/1970, Căn cước công dân số 052170020207, quê quán: Phường H, tỉnh Gia Lai, nơi thường trú: Khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không có.

- Những người tham gia tố tụng khác: Không có.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và bản tự khai, người yêu cầu giải quyết việc dân sự ông Châu Văn B bà Trương Thị T trình bày: Ông B và bà T đăng ký kết hôn vào ngày 30/8/1988 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình. Thời điểm đăng ký kết hôn, ông B khai năm sinh 1967 là không đúng với ngày tháng năm sinh thực tế mà ông đã được cấp chứng minh nhân dân

vào ngày 18/8/1986. Đối chiếu với ngày tháng năm sinh trong chứng minh nhân dân, ông B chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ sự kê khai của ông B, Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình đã cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 30/11/1988 là vi phạm pháp luật. Nay ông B bà T yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật nói trên và công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Châu Văn B và bà Trương Thị T kể từ thời điểm ông B đủ tuổi kết hôn theo quy định.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án trong thời gian chuẩn bị xét đơn yêu cầu và tại phiên họp; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết việc dân sự, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của ông Châu Văn B bà Trương Thị T, hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật của ông B bà T được Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai) cấp Giấy công nhận kết hôn số 95 ngày 30/11/1988. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng ông B bà T từ ngày 03/9/1990. Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Ông B bà T phải nộp 300.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông B bà T yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của ông bà, yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm ông B đủ tuổi kết hôn. Ông B và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường H, tỉnh Gia Lai). Căn cứ khoản 1 Điều 29, Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai và quan hệ pháp luật được xác định là Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân.

[2] Về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật: Việc kết hôn của ông B bà T là tự nguyện, đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền. Theo Trích lục kết hôn bản sao số 443/2025/TLKH-BS ngày 11/9/2025 ghi ông B sinh năm 1967. Theo Giấy xác nhận số chứng minh nhân dân 9 số, số định danh cá nhân số 430/GXN-PC06 ngày 20/8/2025 của Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, công an tỉnh G thể hiện thông tin: Họ và tên: Châu Văn B; ngày, tháng, năm sinh: 02/9/1970; giới tính: Nam; số CMND 9 số: 211278284; nơi cấp: Công an tỉnh N; ngày cấp 18/8/1986. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông B đã kê khai không đúng ngày tháng năm sinh của mình và ông B chưa đủ tuổi kết hôn theo qui định tại Điều 6 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Do đó, việc kết hôn giữa ông B và bà T theo Giấy công nhận kết hôn số 95 đăng ký ngày 30/11/1988 là trái pháp luật. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn

trái pháp luật của ông B, bà T.

[3] Về yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân: Vợ chồng ông B bà T tự nguyện đi đến hôn nhân, từ khi đăng ký kết hôn ngày 30/11/1988 đến nay ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Căn cứ chứng minh nhân dân 09 số của ông B thì từ ngày 02/9/1990 ông B đủ tuổi kết hôn. Ông B bà T cùng có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ khi ông B đủ tuổi kết hôn nên theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T kể từ ngày 02/9/1990.

[4] Về lệ phí sơ thẩm việc dân sự: Ông B, bà T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tại phiên họp về việc giải quyết việc dân sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 29, Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, các điều 149, 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các điều 8, 11, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Châu Văn B bà Trương Thị T. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Châu Văn B và bà Trương Thị T theo Giấy công nhận kết hôn số 95 đăng ký ngày 30/11/1988 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường H, tỉnh Gia Lai).

- Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Châu Văn B sinh ngày 02/9/1970 và bà Trương Thị Tân S ngày 27/7/1970 kể từ ngày 02/9/1990.

- Về lệ phí và tạm ứng lệ phí: Ông Châu Văn B bà Trương Thị T phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về dân sự là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Ông B bà T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002313 ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai nên được khấu trừ, ông B bà T đã nộp xong.

- Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trường hợp họ không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn đó được tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết

định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 - Gia Lai;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Ủy ban nhân dân phường Hoài Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Trần Hồng Hoàng